|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **TỈNH HÀ TĨNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ...../2021/NQ-HĐND | *Hà Tĩnh, ngày tháng 12 năm 2021* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp,**

**nông thôn giai đoạn 2022-2025 gắn với xây dựng**

**tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH**

**KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;* *Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;*

*Xét Tờ trình số …./TTr-UBND ngày…tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025*.*

2. Đối tượng áp dụng

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân (gọi tắt là tổ chức, cá nhân) không phân biệt hộ khẩu thường trú, có các hoạt động sản xuất, kinh doanh, bảo quản, chế biến, thương mại, ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh.

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 2. Nguyên tắc hỗ trợ**

1. Nguyên tắc chung

a) Cùng một thời điểm, một nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ (cả Trung ương và tỉnh) thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn một chính sách hỗ trợ.

b) Quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, đối tượng, đảm bảo hiệu quả, theo đúng quy định quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước.

2. Đối với hỗ trợ trực tiếp

Chính sách hỗ trợ sau khi hoàn thành đưa vào hoạt động và khi chưa hưởng chính sách, chương trình, dự án khác của Trung ương, tỉnh hỗ trợ (trừ Điểm a, Khoản 3, Điều 5 Nghị quyết này).

3. Đối với hỗ trợ lãi suất

a) Không thực hiện hỗ trợ lãi suất đối với số tiền vay quá hạn trả nợ hoặc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ tính từ thời điểm quá hạn, cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

b) Doanh nghiệp có Dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 thực hiện hỗ trợ lãi suất sau khi dự án hoàn thành được nghiệm thu theo quy định.

**Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

1. Ngân sách tỉnh đảm bảo 100%, bố trí lồng ghép từ các nguồn vốn (Chương trình mục tiêu quốc gia, nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương, kinh phí phát triển kinh tế tập thể, nguồn tăng thu, tiết kiệm chi và các nguồn vốn hợp pháp khác) để thực hiện chính sách theo Nghị quyết này.

2. Kinh phí tuyên truyền, tập huấn, quản lý, chỉ đạo, kiểm tra nghiệm thu chính sách thuộc cấp nào thì do ngân sách cấp đó tự đảm bảo theo chế độ quy định, nhưng không quá 2% tổng kinh phí kế hoạch giao hàng năm. Riêng cấp tỉnh thì hàng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lập dự toán đưa vào kế hoạch chung của tỉnh.

**Chương II**

**CÁC CHÍNH SÁCH CỤ THỂ**

**Mục 1**

**HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN**

**Điều 4. Chính sách phát triển trồng trọt**

1. Các tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ 50% kinh phí mua bản quyền giống lúa mới (lúa thuần) được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận và phù hợp cơ cấu theo Đề án sản xuất sản xuất hàng vụ của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tối đa 1.000 triệu đồng/01 giống.

2. Các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP có quy mô tối thiểu: Đối với cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch 5ha; rau, củ, quả thực phẩm 2 ha (liền vùng hoặc trường hợp không liền vùng thì quy mô tính trong phạm vi thôn) được hỗ trợ (theo kết quả đầu ra) 30 triệu đồng/giấy chứng nhận/tổ chức, cá nhân đối với VietGap, 50 triệu đồng/giấy chứng nhận/tổ chức, cá nhân đối với GlobalGAP sau khi được cấp giấy chứng nhận.

3. Các tổ chức, cá nhân sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ có quy mô tối thiểu: Đối với cam bù, cam chanh, bưởi Phúc Trạch, rau, củ, quả thực phẩm 02 ha; lúa 10 ha (liền vùng hoặc trường hợp không liền vùng thì quy mô tính trong phạm vi thôn) được hỗ trợ tối đa 250 triệu đồng/mô hình/tổ chức, cá nhân có phương án và dự toán được cấp có thẩm quyền chấp thuận; nội dung, định mức hỗ trợ thực hiện theo Khoản 1, Điều 17, Nghị định 109/2018/NĐ-CP ngày 29/8/2018 của Chính phủ.

4. Hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất

a) Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi ruộng đất, phá bỏ bờ thửa đảm bảo mục tiêu mỗi hộ sử dụng 01-02 thửa (trong đó có đến 75-80% số hộ sử dụng 01 thửa) tại các vùng tích tụ, tập trung ruộng đất:

- Hỗ trợ công tác tuyên truyền, tập huấn và tổ chức thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất: Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/ha.

- Hỗ trợ công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới, chỉnh lý biến động, lập hồ sơ địa chính: Mức hỗ trợ 1,34 triệu đồng/ha (theo đơn giá được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018).

- Hỗ trợ cấp đổi Giấy chứng nhận sau sau khi tập trung, tích tụ ruộng đất: Mức hỗ trợ 278.000 đồng/GCN (theo đơn giá được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 39/2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2018).

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng đất sau khi hoàn thành tập trung, tích tụ, ruộng đất:

- Hỗ trợ tiền thuê đất của hộ gia đình, cá nhân với thời gian thuê đất từ 05 năm trở lên được hỗ trợ 02 năm với mức hỗ trợ 10 triệu đồng/ha/năm.

- Hỗ trợ 50% kinh phí để đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật phục vụ sản xuất tại các vùng tập trung, tích tụ ruộng đất có quy mô tối thiểu 30ha (đường giao thông nội đồng, kênh mương tưới tiêu nước) theo dự toán được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/cơ sở và tối đa 3 cơ sở/huyện/năm.

**Điều 5. Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh**

1. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao

a) Hỗ trợ 100% kinh phí mua tinh và vật tư phối giống (ni tơ, ống ghen, găng tay) cho các tổ chức, cá nhân chăn nuôi bò cái sinh sản phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo bằng tinh bò BBB, Red Angus.

b) Hỗ trợ kinh phí khảo sát, xây dựng kế hoạch, tổ chức, triển khai, kiểm tra, hướng dẫn, lập hồ sơ thanh, quyết toán cho công tác phối giống bò: 10.000 đồng/liều tinh phối giống được nghiệm thu, quyết toán hàng năm, trong đó: cấp tỉnh 3.000 đồng, cấp huyện 7.000 đồng.

2. Hỗ trợ kinh phí bình tuyển, nuôi giữ hươu đực giống

a) Hỗ trợ 100% kinh phí bình tuyển hươu đực giống, tối đa 300 triệu đồng/năm.

b) Hỗ trợ tổ chức, cá nhân kinh phí nuôi giữ hươu đực giống đã được bình tuyển đạt các tiêu chí để nhân giống, mức 02 triệu đồng/con/năm.

3. Phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, thủy sản

a) Hằng năm, bố trí kinh phí mua dự phòng các loại vắc xin (Lở mồm long móng gia súc, Viêm da nổi cục trên trâu bò, Cúm gia cầm) và hoá chất tiêu độc khử trùng để chủ động bao vây, phòng, chống các loại dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm và thủy sản, đảm bảo mức lưu kho giá trị 2.000 triệu đồng/năm.

b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng Cơ sở an toàn dịch bệnh (chi phí lấy mẫu, xét nghiệm, phân tích mẫu, phí thẩm định) đối với cơ sở chăn nuôi có quy mô tối thiểu: Chăn nuôi lợn nái từ 300 con hoặc chăn nuôi lợn nái và lợn thịt từ 1.000 con, mức hỗ trợ 25 triệu đồng/01 bệnh, tối đa 50 triệu đồng/cơ sở.

4. Hỗ trợ 50% kinh phí đầu tư hệ thống xử lý nước sử dụng phục vụ giết mổ tại các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung, bao gồm kinh phí mua vật tư, thiết bị xử lý nguồn nước (máy bơm, hệ thống xử lý nước, ống dẫn, bồn chứa,...), tối đa 50 triệu đồng/cơ sở.

5. Hỗ trợ cho cộng tác viên phụ trách chăn nuôi, thú y

a) Hỗ trợ cho cộng tác viên thú y trực tiếp thực hiện công tác kiểm soát giết mổ tại các Cơ sở giết mổ tập trung, mức hỗ trợ 02 triệu đồng/người/tháng, tối đa 02 người/cơ sở giết mổ.

b) Hỗ trợ cho cho cộng tác viên phụ trách chăn nuôi, thú y cấp xã (01 người/01 đơn vị cấp xã) có chuyên môn từ Trung cấp trở lên chuyên ngành: Thú y, Chăn nuôi thú y, Thủy sản (đối với các xã có diện tích nuôi tôm lớn), mức hỗ trợ 03 triệu đồng/người/tháng.

**Điều 6. Chính sách phát triển thủy sản**

1. Hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm cho các tổ chức cộng đồng tham gia bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại vùng biển ven bờ: Mức hỗ trợ 50 triệu đồng/năm/01 tổ chức cộng đồng.

2. Hàng năm ngân sách bố trí 1.000 triệu đồng mua các loại giống thủy sản thả ra các hồ, đập, sông để tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản.

3. Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá, tối đa 4 triệu đồng/chứng chỉ.

4. Ngân sách nhà nước chi trả phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá (không bao gồm các dịch vụ phát sinh khác) theo hợp đồng được ký kết giữa chủ tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên đăng ký tại tỉnh Hà Tĩnh và đơn vị cung cấp; tối đa 5 triệu đồng/năm/tàu.

**Điều 7. Chính sách phát triển lâm nghiệp**

1. Hỗ trợ một lần kinh phí cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) cho các tổ chức, cộng đồng, nhóm hộ, hộ gia đình sau khi được cấp chứng chỉ với mức 300.000 đồng/ha rừng trồng.

2. Hỗ trợ các tổ chức, nhóm hộ xây dựng đường lâm nghiệp (nếu có các ngầm qua suối thì phải được cứng hóa bằng bê tông) trong các vùng rừng trồng gỗ nguyên liệu tập trung theo quy hoạch có quy mô từ 200 ha trở lên, mức hỗ trợ 50% chi phí đầu tư, tối đa 20m đường/ha và tối đa 450 triệu đồng/km (không quá 5km/vùng dự án).

3. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên cho các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sau khi được giao đất giao rừng với mức 300.000 đồng/ha/năm.

4. Hỗ trợ kinh phí khoán chi thường xuyên cho Ủy ban nhân dân xã để phục vụ công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất do xã quản lý với mức 100.000 đồng/ha/năm.

5. Hỗ trợ kinh phí mua cây giống bản địa (Lim xanh, Cồng trắng, Re hương, Giổi, Dó trầm, Lát hoa, Mỡ, Gáo) và tiền nhân công cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng để trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất, với mức 5 triệu đồng/ha.

6. Hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trên đất lâm nghiệp: Hỗ trợ 100% kinh phí mua cây giống (Mộc hoa trắng, Hoằng đằng, Hương bài, Mây nếp, Khôi tía và danh mục cây dược liệu theo quy định hiện hành của Bộ Y tế ban hành) cho các tổ chức, cá nhân đầu tư trồng lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trên đất lâm nghiệp (kể cả trồng dưới tán rừng phòng hộ và sản xuất) thông qua liên kết với doanh nghiệp từ khâu trồng đến khâu tiêu thụ sản phẩm với quy mô tối thiểu từ 0,5 ha liền vùng, liền thửa trở lên, tối đa 10 triệu đồng/ha.

**Điều 8. Chính sách phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn**

1. Hỗ trợ 50% kinh phí thực hiện bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thiết kế bộ nhận diện thương hiệu; xúc tiến thương mại; xử lý môi trường; đào tạo, tập huấn…) tối đa 1.000 triệu đồng/phương án được duyệt. Hàng năm, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch, phương án, dự toán trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện.

2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện nội dung đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, thông tin, tuyên truyền nâng cao năng lực, kiến thức cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn; các hoạt động khảo sát, học tập kinh nghiệm phát triển ngành nghề nông thôn tối đa 300 triệu đồng/năm.

**Điều 9. Chính sách hỗ trợ liên kết**

Các dự án liên kết trong sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm theo các hình thức liên kết tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, đảm bảo thời gian liên kết ổn định: tối thiểu 05 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, tối thiểu 03 năm đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm; được cấp có thẩm quyền phê duyệt hỗ trợ (Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư từ 5.000 triệu đồng trở lên hoặc liên kết thực hiện trên địa bàn từ 02 huyện, thành phố, thị xã trở lên; UBND cấp huyện phê duyệt dự án liên kết có tổng mức đầu tư dưới 5.000 triệu đồng và triển khai trên địa bàn) và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, thực hiện hỗ trợ theo Điều 7, 8, 9 Nghị định Nghị định số 98/2018/NĐ-CP.

**Điều 10. Chính sách ứng dụng công nghệ sinh học và phát triển nấm**

1. Hỗ trợ 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất, chế biến, xử lý môi trường, công tác giống cây trồng vật nuôi, cải tạo đất, chăm sóc bảo vệ sức khỏe cộng đồng, phòng chống có hiệu quả dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản, bảo quản chế biến nông sản phẩm; tối đa 800 triệu đồng/nhiệm vụ.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí cho các tổ chức, cá nhân mua chế phẩm sinh học để sản xuất phân hữu cơ vi sinh, xử lý rác thải, nước thải (có hệ thống xử lý đảm bảo), tối đa 01 triệu đồng/cá nhân và 10 triệu đồng/tổ chức.

3. Hỗ trợ 50% kinh phí xây dựng lán trại trồng nấm theo hướng công nghệ cao (có bản vẽ thiết kế thi công được thẩm định; lán trại có công năng điều chỉnh được ánh sáng, có hệ thống thông gió và làm mát), có quy mô tối thiểu 300m2, mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/01 lán trại.

**Điều 11.** **Chính sách hỗ trợ chuyển đổi số trong nông nghiệp và chương trình OCOP**

Ngân sách đảm bảo 100% kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ chung như: củng cố, nâng cấp hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, xây dựng các phần mềm, các nền tảng số, hệ thống cơ sở dữ liệu ngành nông nghiệp, kho tri thức nông nghiệp, nông thôn…theo kế hoạch hàng năm và dự toán được UBND tỉnh phê duyệt.

**Mục 2**

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH**

**MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP)**

Các tổ chức kinh tế, hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh có sản phẩm được cấp thẩm quyền chứng nhận đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên hoặc các tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm OCOP, ngoài các chính sách khác hiện hành nếu không trùng nội dung thì còn được hưởng các chính sách sau (hỗ trợ cho những nội dung phát sinh từ khi ý tưởng sản phẩm được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận tham gia Chương trình đến thời điểm nghiệm thu hỗ trợ và các nội dung đề nghị hỗ trợ phải có trong phương án sản xuất kinh doanh của cơ sở sản xuất được UBND cấp huyện chấp thuận, trừ những đối tượng, nội dung không bắt buộc xây dựng Phương án sản xuất kinh doanh sản phẩm).

**Điều 12. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, mua sắm trang thiết bị mới; xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm.**

1. Hỗ trợ một lần 50% kinh phí thực hiện chuyển giao công nghệ (công nghệ có khả năng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và được tạo ra hoặc ứng dụng tại Hà Tĩnh chưa quá 5 năm tính đến ngày tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ), trang thiết bị mới (máy móc, thiết bị chưa qua sử dụng, có kết cấu hoàn chỉnh, gồm các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận có liên kết với nhau để vận hành, chuyển động theo mục đích sử dụng được thiết kế, có đầy đủ thông số kỹ thuật, đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật và được sản xuất chưa quá 5 năm tính đến ngày tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ; có tem nhãn của đơn vị/hãng sản xuất, các thông số kỹ thuật chính và năm sản xuất) phục vụ trực tiếp quá trình sản xuất, chế biến và góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, gia tăng giá trị của sản phẩm OCOP, tối đa 500 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Các tổ chức, hộ sản xuất trực tiếp sản xuất, chế biến sản phẩm OCOP được hỗ trợ một lần 50% kinh phí đầu tư xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm, tối đa 500 triệu đồng đối với kho, xưởng có thể tích chứa từ 150m3 trở lên.

*Đối với các cơ sở đã được hưởng chính sách theo Nghị quyết 123/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh thì không được hưởng các nội dung quy định tại Điều này.*

**Điều 13. Hỗ trợ phát triển sản phẩm bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra và xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm OCOP**

1. Hỗ trợ một phần chi phí cho tổ chức, cá nhân thực hiện các nội dung, như: Xây dựng Bộ nhận diện thương hiệu; xây dựng tiêu chuẩn cơ sở sản xuất đạt các tiêu chuẩn (như: GMP, HACCP, ISO,…); xây dựng hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm; hồ sơ đăng ký mã số mã vạch; xây dựng câu chuyện sản phẩm; xây dựng phương án sản xuất kinh doanh; lập hồ sơ đánh giá phân hạng, hồ sơ liên kết sản xuất, thị trường tiêu thụ,... bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra, khi sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền chứng nhận đạt chuẩn, mức cụ thể như sau:

Đạt hạng 3 sao thưởng 100 triệu đồng/sản phẩm, hạng 4 sao thưởng 150 triệu đồng/sản phẩm, hạng 5 sao thưởng 250 triệu đồng/sản phẩm (mỗi cơ sở thưởng tối đa 3 sản phẩm, từ sản phẩm thứ 2 trở đi, thưởng 50% kinh phí so với mức thưởng hạng sao tương ứng; đối với sản phẩm nâng hạng sao thưởng 50% kinh phí so với mức thưởng hạng sao tương ứng). Sau khi có quyết định chứng nhận, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở.

2. Hỗ trợ 50% kinh phí, tham gia xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP tại các Hội nghị, Hội chợ OCOP do Trung ương hoặc các tỉnh, thành phố tổ chức *(có giấy mời đề nghị tham gia hội chợ, xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì tổ chức và được sự đồng ý của Sở Công thương hoặc Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; hoặc được UBND tỉnh, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Sở Công thương cử tham gia Hội chợ*), tối đa 20 triệu đồng/lần/cơ sở tham gia tại các tỉnh khu vực phía bắc và miền trung; tối đa 30 triệu đồng/lần/cơ sở tại các tỉnh còn lại; tối đa 50 triệu đồng/lần/cơ sở khi tham gia xúc tiến thương mại, hội chợ ở nước ngoài; mỗi cơ sở được hỗ trợ không quá 03 lần/năm.

3. Hỗ trợ 50% kinh phí thuê, đầu tư các điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP trong tỉnh đáp ứng quy định theo Quy chế quản lý điểm giới thiệu, bán sản phẩm tham gia Chương trình OCOP được UBND tỉnh ban hành; đối với thuê, tối đa 50 triệu/điểm/năm (thời gian hỗ trợ 02 năm); đối với đầu tư mới, tối đa 150 triệu đồng/điểm có diện tích từ 50m2 trở lên.

**Mục 3**

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN**

**Điều 14. Chính sách phát triển thương mại nông thôn và xúc tiến thương mại**

1. Hỗ trợ xây dựng mới, nâng cấp, mở rộng chợ cho khu vực nông thôn (không bao gồm địa bàn phường thuộc thị xã, thành phố), nằm trong Phương án phát triển chợ tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, gồm: chợ tại các xã chưa đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn; hoặc chợ tại thị trấn thuộc các huyện xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, chưa đạt chuẩn tiêu chí về thương mại.

a) Đối với chợ xây dựng mới đạt chuẩn: Hỗ trợ 30% kinh phí xây dựng các loại chợ ở khu vực nông thôn thuộc quy hoạch của tỉnh, tối đa 400 triệu đồng để đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài hàng rào bao gồm: Đình chợ, xây tường rào, nền chợ, hệ thống giao thông trong chợ, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống thu gom và xử lý rác thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy, bàn thực phẩm tươi sống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng kiểm nghiệm vệ sinh an toàn thực phẩm.

b) Đối với nâng cấp, mở rộng chợ đạt chuẩn: Hỗ trợ 50% kinh phí để đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật các loại chợ ở khu vực nông thôn, tối đa không quá 300 triệu đồng để nâng cấp, cải tạo chợ bao gồm: Đình chợ, san nền/sửa nền, xây tường rào, hệ thống giao thông trong chợ, hệ thống cấp điện, cấp thoát nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống xử lý rác thải, bàn thực phẩm tươi sống đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm.

2. Đầu tư xây dựng siêu thị mini đạt chuẩn tại các xã không quy hoạch chợ và chưa đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn: Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư xây dựng mới siêu thị mini, mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo quản, kinh doanh và quản lý siêu thị mini đạt chuẩn (mỗi xã hỗ trợ 01 siêu thị mini), tối đa 150 triệu đồng/siêu thị.

3. Chính sách xúc tiến thương mại:

a) Hỗ trợ xã hội hóa tổ chức lễ hội, hội chợ, chợ đêm: Hỗ trợ tổ chức lễ hội, hội chợ, chợ đêm, sự kiện, hội nghị xúc tiến thương mại nhằm quảng bá, kết nối tiêu thụ các sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề hàng năm quy mô cấp tỉnh, thời gian tổ chức 3-5 ngày theo Kế hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, mức hỗ trợ tính trên số gian hàng sản phẩm nông nghiệp và sản phẩm tiểu thủ công nghiệp làng nghề sản xuất kinh doanh trong tỉnh là 05 triệu đồng/01 gian hàng quy chuẩn; tối đa 02 cuộc/năm và không quá 500 triệu đồng/cuộc.

b) Đối với các tổ chức có chức năng hoạt động xúc tiến thương mại được Ủy ban nhân dân tỉnh giao chủ trì để phối hợp với các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ cá thể trong tỉnh tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị kết nối cung-cầu tiêu thụ sản phẩm hàng hóa là sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề được sản xuất trong tỉnh, được hỗ trợ kinh phí thuê gian hàng, thuê phòng nghỉ, phương tiện vận chuyển người và hàng hóa, lệ phí cửa khẩu, tối đa không quá 80 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức trong nước; không quá 200 triệu đồng/lần tham gia đối với hội chợ, triển lãm được tổ chức tại nước ngoài.

**Mục 4**

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ LÃI SUẤT**

**Điều 15. Khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất**

1. Doanh nghiệp có Dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành.

2. Các khách hàng (bao gồm cả khách hàng đã được hưởng chính sách hỗ trợ lãi suất trước đây) vay vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để đầu tư phát triển hoặc mở rộng sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh) đáp ứng một trong các nội dung sau:

a) Phát triển sản xuất

Sản xuất nông nghiệp có quy mô tối thiểu: Sản xuất rau, củ, quả, cây dược liệu 0,2ha; sản xuất lạc 0,5ha; sản xuất lúa hàng hóa tập trung 5ha; sản xuất cây ăn quả 0,3ha; sản xuất chè quy mô 0,5ha; trồng ngô có liên kết quy mô 0,5ha; trồng hoa 0,1ha; ***xây dựng nhà lưới, nhà màng sản xuất rau, củ, quả, hoa 200m2***; Trồng rừng sản xuất quy mô từ 2ha trở lên.

Lắp hệ thống tưới theo thiết kế mẫu, thiết kế điển hình cho cam chanh, cam bù, bưởi Phúc Trạch, chè với diện tích liền vùng từ 0,3 ha trở lên/tổ chức, cá nhân; Mua máy làm đất, máy gặt đập liên hợp, máy cấy phục vụ sản xuất.

Chăn nuôi có quy mô thường xuyên tối thiểu: lợn nái 20 con; lợn thịt 50 con; ***lợn nái và lợn thịt 30 con***; hươu 05 con; dê 05 con; trâu 03 con; bò 03 con; gà 1.000 con, vịt 1.000 con.

Nuôi trồng thủy sản: Nuôi trồng thủy sản thâm canh có quy mô từ 0,5ha trở lên, nuôi trồng thủy sản bằng lồng (loại lồng 15m3 trở lên) quy mô 03 lồng trở lên hoặc tổng thể tích các lồng nuôi từ 90m3 trở lên; nuôi trồng thủy sản trong bể xi măng, ao lót bạt có diện tích 200m2 trở lên.

Mua trang thiết bị, vật tư ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất muối và các sản phẩm từ muối; Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có phương án sản xuất kinh doanh; Trang trại đạt tiêu chí trang trại theo quy định hiện hành.

b) Khách hàng vay vốn để đầu tư sản xuất hoặc kinh doanh các sản phẩm tham gia OCOP; các tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc kinh doanh liên kết, cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các cơ sở có sản phẩm đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên.

c) Khách hàng vay vốn phục vụ sản xuất tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề nông thôn và kinh doanh thương mại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, gồm:

- Thu mua, dự trữ, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông lâm, thủy hải sản trên địa bàn có hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với nông dân từ 3 năm trở lên; các hoạt động sản xuất kinh doanh có liên kết với hợp tác xã, doanh nghiệp trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp hàng hóa có hợp đồng liên kết tiêu thụ từ 5 năm trở lên. Các hoạt động này không khống chế quy mô;

- Dự án đầu tư mới trong lĩnh vực công nghiệp chế biến nông sản, lâm sản, thủy, hải sản;

- Doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các làng nghề, làng nghề truyền thống.

**Điều 16. Loại cho vay và thời hạn vay được hỗ trợ lãi suất**

1. Đối với khách hàng là Doanh nghiệp thuộc hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP

- Loại cho vay hỗ trợ lãi suất: là các khoản cho vay để đầu tư vào các dự án nông nghiệp, nông thôn được giải ngân kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực;

- Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.Các công trình xây dựng trên đất (bao gồm cả nhà lưới, nhà kính, nhà màng và công trình thủy lợi) của doanh nghiệp đầu tư được tính là tài sản để thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng cho vay;

- Thời hạn được hưởng hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trong hợp đồng tín dụng với các tổ chức tín dụng nhưng không vượt quá 08 năm đối với dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư; 06 năm đối với dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư; 05 năm đối với dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư; Trường hợp dự án của doanh nghiệp nông nghiệp vừa và nhỏ mới thành lập thì thời hạn hỗ trợ lãi suất tối đa là 08 năm; Dự án mà doanh nghiệp tham gia liên kết chuỗi giá trị thì được áp dụng hỗ trợ lãi suất theo chu kỳ sản xuất của sản phẩm.

2. Các đối tượng còn lại

- Loại cho vay được hỗ trợ lãi suất là các khoản cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng đồng Việt Nam: Vay ngắn hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2025; Vay trung hạn và dài hạn được giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực đến hết năm 2024.

- Thời hạn được hỗ trợ lãi suất cho mỗi khoản vay theo thời hạn vay vốn (trong hạn) của khách hàng thể hiện trên hợp đồng tín dụng nhưng không quá 8 tháng đối với các khoản vay ngắn hạn; 24 tháng đối với các khoản vay trung hạn; 36 tháng đối với các khoản vay dài hạn.

**Điều 17. Mức lãi suất hỗ trợ**

1. Đối với khách hàng là Doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: Hỗ trợ theo mức bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại (trong hạn) so với lãi suất tín dụng nhà nước ưu đãi đầu tư tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ.

2. Hỗ trợ các đối tượng còn lại: 50% lãi suất vay trong hạn được ghi trong Hợp đồng tín dụng.

**Điều 18. Tổng mức hỗ trợ lãi suất tối đa cho một khách hàng vay vốn**

1. Các khách hàng là Doanh nghiệp thuộc diện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP: Không giới hạn tổng số tiền lãi hỗ trợ.

2. Các đối tượng còn lại:

- Tổng mức vay dưới 10.000 triệu đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 700 triệu đồng;

- Tổng mức vay từ 10.000 triệu đồng đến dưới 20.000 triệu đồng: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 1.000 triệu đồng;

- Tổng mức vay từ 20.000 triệu đồng trở lên: Số tiền hỗ trợ lãi suất tối đa không quá 1.500 triệu đồng.

**Chương III**

**QUY TRÌNH THỰC HIỆN, HỒ SƠ HỖ TRỢ**

*(Có phụ lục kèm theo)*

**Chương IV**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 19. Quy định chuyển tiếp**

1. Đối với hỗ trợ trực tiếp:

- Các nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, Nghị quyết số 194/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh nay không được quy định tại Nghị quyết này mà các đối tượng đang thực hiện dở dang cho đến khi hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2022 có đầy đủ hồ sơ theo quy định và chưa được hưởng chính sách thì vẫn được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND và các văn bản hướng dẫn.

- Các nội dung hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, Nghị quyết số 194/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh nay vẫn có quy định tại Nghị quyết này mà các đối tượng đang thực hiện dở dang và chưa được hưởng chính sách thì được áp dụng theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Đối với hỗ trợ lãi suất: Các khoản vay được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 123/2018/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh còn dư nợ đến ngày Nghị quyết này có hiệu lực nếu chưa hết thời gian hỗ trợ tối đa và chưa vượt tổng mức hỗ trợ lãi suất tối đa đối với một khách hàng theo quy định tại Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND thì tiếp tục được hưởng hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết 123/2018/NQ-HĐND cho đến khi khoản vay hết thời gian hỗ trợ lãi suất hoặc đến tổng mức hỗ trợ lãi suất tối đa đối với một khách hàng (tùy theo điều kiện nào đến trước thì dừng hỗ trợ).

3. Tổ chức, cá nhân đã triển khai thực hiện chính sách và được nghiệm thu theo quy định nhưng chưa được cấp kinh phí hỗ trợ trong năm thực hiện thì được chuyển sang thanh toán kinh phí hỗ trợ trong năm kế tiếp.

**Điều 20. Điều khoản tham chiếu**

Trong trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật và các quy định trách nhiệm được viện dẫn trong Quy định này có sự thay đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản quy phạm pháp luật mới.

**Điều 21. Tổ chức thực hiện**

1. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh

a) Chỉ đạo triển khai thực hiện Nghị quyết này;

b) Xây dựng dự toán nguồn kinh phí thực hiện chính sách, tổng hợp vào dự toán ngân sách nhà nước hàng năm, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

c) Kiểm tra việc thực hiện chính sách; phát hiện và đề xuất những chính sách cần sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tiễn trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định;

d) Chỉ đạo các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã cân đối, bố trí các nguồn vốn từ ngân sách theo kế hoạch hàng năm để các chính sách được tổ chức thực hiện đầy đủ, có hiệu quả.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh Khóa XVIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày ...tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Ban Công tác đại biểu UBTVQH;  - Văn phòng Quốc hội;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Văn phòng Chính phủ, Website Chính phủ;  - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;  - Kiểm toán nhà nước khu vực II;  - Bộ Tư lệnh Quân khu IV;  - Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;  - TT Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;  - Đại biểu Quốc hội đoàn Hà Tĩnh;  - Đại biểu HĐND tỉnh;  - Các VP: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;  - Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;  - TT HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;  - Trang thông tin điện tử tỉnh;  - Trung tâm Thông tin VP HĐND tỉnh;  - Trung tâm CB-TH VP UBND tỉnh;  - Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Hoàng Trung Dũng** |

**Phụ lục**

**QUY TRÌNH THỰC HIỆN, HỒ SƠ HỖ TRỢ**

**PHẦN I**

**QUY TRÌNH THỰC HIỆN**

**I. Xây dựng kế hoạch**

1. UBND cấp huyện, các đơn vị căn cứ nhu cầu, tình hình thực tiễn tại địa phương, đơn vị rà soát, tổng hợp, đăng ký kế hoạch thực hiện chính sách của năm sau theo từng lĩnh vực gửi các sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Công thương, Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới tỉnh trước ngày 30/9 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2022 gửi trước ngày 15/4/2022). Trong đó chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến quy định tại Điều 4 đến Điều 9, chính sách chuyển đổi số tại Điều 11 thực hiện: Đối với chính sách hỗ trợ hữu cơ quy định tại Khoản 3 Điều 4, chính sách chuyển đổi số tại Điều 11 các đơn vị thực hiện tiến hành lập phương án và dự toán; đối với chính sách hỗ trợ đường lâm nghiệp tại Khoản 2 Điều 7, thì rà soát, tổng hợp lập danh sách chi tiết các tổ chức, cá nhân đăng ký thể hiện rõ vị trí tọa độ, lô, khoảnh, tiểu khu, diện tích (đối với hỗ trợ đường lâm nghiệp) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, soát xét và có ý kiến bằng văn bản để các địa phương, đơn vị căn cứ triển khai thực hiện.

2. Trên cơ sở nhu cầu, kế hoạch của các địa phương, đơn vị; các sở, ngành theo lĩnh vực phụ trách kiểm tra, rà soát, cân đối đảm bảo có tính khả thi, tổng hợp gửi Sở Tài chính trước ngày 15/10 hàng năm (riêng kế hoạch năm 2022 gửi trước ngày 25/4/2022), cụ thể:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp các Sở, ngành liên quan rà soát, tổng hợp nhu cầu kế hoạch kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến quy định tại Điều 4 đến Điều 9, chính sách chuyển đổi số tại Điều 11 và chính sách hỗ trợ lãi suất quy định Nghị quyết này.

- Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan thực hiện rà soát, tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển công nghệ sinh học quy định tại Điều 10 Nghị quyết này.

- Văn phòng Điều phối Chương trình NTM tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan rà soát, tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ chương trình mỗi xã một sản phẩm quy định tại Điều 12, 13 Nghị quyết này.

- Sở Công Thương rà soát, tổng hợp nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển thương mại nông thôn và xúc tiến thương mại quy định tại Điều 14 Nghị quyết này; phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, rà soát nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất (đối với đối tượng hỗ trợ thuộc lĩnh vực công thương) quy định tại Nghị quyết này.

- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hà Tĩnh phối hợp các sở, ngành liên quan thực hiện kiểm tra, rà soát nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ lãi suất quy định tại Nghị quyết này.

3. Trên cơ sở nhu cầu hỗ trợ đã được các Sở, ngành rà soát, tổng hợp, Sở Tài chính soát xét, thẩm định, cân đối nguồn lực, tham mưu UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch năm sau trước ngày 31/12 hàng năm.

**II. Phân bổ và giao kế hoạch**

1. Căn cứ vào dự toán thực hiện chính sách được HĐND tỉnh quyết định, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành tổng hợp Kế hoạch hỗ trợ thực hiện chính sách trình UBND tỉnh phê duyệt và giao Kế hoạch thực hiện cho các Sở, ngành, đơn vị cấp tỉnh và UBND các huyện, thị xã, thành phố.

2. Căn cứ vào kế hoạch UBND tỉnh giao, UBND cấp huyện phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ thực hiện chính sách của cấp huyện đảm bảo không vượt kế hoạch UBND tỉnh giao.

Trong quá trình thực hiện, UBND cấp huyện chủ động điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ đã phê duyệt để phù hợp với tình hình thực tế địa phương (nếu cần thiết) nhưng không vượt quá kế hoạch UBND tỉnh giao.

3. Căn cứ kế hoạch UBND cấp huyện giao, UBND cấp xã thực hiện công khai kế hoạch hỗ trợ theo quy định.

UBND cấp huyện gửi kế hoạch thực hiện về Sở Tài chính và các Sở, ngành liên quan để tổng hợp, theo dõi. Sau ngày 31/10 năm kế hoạch địa phương không có kế hoạch chi tiết được phê duyệt hoặc không phê duyệt hết kinh phí UBND tỉnh giao thì Sở Tài chính sẽ tham mưu UBND tỉnh điều chuyển kế hoạch hỗ trợ cho nhiệm vụ khác theo quy định, địa phương đó phải chịu hoàn toàn trách nhiệm do việc không phê duyệt kế hoạch của địa phương mình.

**III. Cấp phát kinh phí hỗ trợ**

1. Đối với đơn vị thuộc Sở, ngành cấp tỉnh

- Căn cứ kế hoạch được UBND tỉnh giao, đơn vị lập dự toán thực hiện gửi Sở, ngành quản lý nhà nước về lĩnh vực chính sách đề xuất hỗ trợ, đồng thời gửi Sở Tài chính.

- Sau khi nhận được dự toán kinh phí của các đơn vị, các Sở, ngành theo lĩnh vực chính sách quản lý soát xét, tổng hợp, đề xuất Sở Tài chính cấp kinh phí thực hiện (mức tạm cấp 70% trên kế hoạch được giao và dự toán do đơn vị trình, thẩm định; cấp 100% kinh phí theo kế hoạch được giao đối với dự phòng các loại vắc xin, hóa chất để chủ động phòng, chống dịch gia súc, gia cầm và thủy sản).

- Trong thời gian 05 ngày làm việc, sau khi nhận được quyết định hỗ trợ của UBND tỉnh, Sở Tài chính thực hiện cấp tiếp kinh phí hỗ trợ các đơn vị theo quy định (nếu còn thiếu).

2. Đối với doanh nghiệp

Trong thời gian 05 ngày làm việc, sau khi nhận được quyết định hỗ trợ của UBND tỉnh và hồ sơ của doanh nghiệp (gồm: Tờ trình đề nghị chuyển kinh phí hỗ trợ tại quyết định và hồ sơ theo quy định tại Nghị quyết này), Sở Tài chính thực hiện cấp kinh phí hỗ trợ các doanh nghiệp theo quy định.

3. Đối với tổ chức, cá nhân thuộc UBND cấp huyện quản lý

- Căn cứ kế hoạch được UBND tỉnh giao và kế hoạch của UBND cấp huyện, Sở Tài chính đề xuất UBND tỉnh tạm cấp 70% kinh phí trên kế hoạch hỗ trợ của tỉnh để chủ động triển khai thực hiện.

- Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ chính sách của UBND cấp huyện, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với các Sở, ngành soát xét, tổng hợp và đề xuất UBND tỉnh quyết định hỗ trợ và cấp kinh phí nếu còn thiếu.

**IV. Kiểm tra, phê duyệt hỗ trợ**

**1. Chính sách phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến (từ Điều 4 đến Điều 9) chính sách chuyển đổi số Điều 11**

a) Đối với đơn vị thuộc Sở, ngành cấp tỉnh

- Khi thực hiện hoàn thành, các đơn vị báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đồng thời gửi Sở Tài chính.

- Sau khi nhận được báo cáo kết quả thực hiện chính sách của các đơn vị, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra về kết quả thực hiện chính sách tại các đơn vị, doanh nghiệp, thống nhất liên ngành tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định.

b) Đối với doanh nghiệp

- Sau khi thực hiện hoàn thành, các doanh nghiệp nộp Tờ trình và hồ sơ đề nghị hỗ trợ chính sách về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính.

- Sau khi nhận được Tờ trình và hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra về kết quả thực hiện chính sách tại các doanh nghiệp và thống nhất liên ngành tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định.

c) Đối với đối tượng thuộc cấp huyện quản lý (bao gồm hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân)

- UBND cấp xã tiếp nhận hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các đối tượng (sau khi các đối tượng thực hiện hoàn thành), tổng hợp lập danh sách gửi UBND cấp huyện.

- UBND cấp huyện rà soát, kiểm tra, nghiệm thu, phê duyệt hỗ trợ (kèm theo danh sách, nội dung chính sách, kinh phí hỗ trợ).

Căn cứ quyết định phê duyệt, cấp kinh phí hỗ trợ của UBND cấp huyện, UBND cấp xã thực hiện niêm yết, công khai tại trụ sở UBND cấp xã, đồng thời thông báo và thực hiện giải ngân số tiền hỗ trợ cho các đối tượng trong 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được đơn đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ của đối tượng.

- Định kỳ hằng năm, UBND cấp huyện báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ chính sách *(Biểu mẫu số 02/BC kèm theo)* gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính trước ngày 15/12 của năm thực hiện.

**2. Chính sách ứng dụng công nghệ sinh học (Điều 10)**

- Trên cơ sở Kế hoạch hỗ trợ được UBND tỉnh giao, đơn vị xây dựng thuyết minh và dự toán kinh phí (định mức lập dự toán kinh phí theo Quyết định số 57/2015/QĐ-UBND ngày 23/11/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định định mức xây dựng, phân bổ và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước) thực hiện chính sách gửi Sở Khoa học và Công nghệ.

- Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện rà soát, kiểm tra, thẩm định, tổng hợp và đề xuất Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh xem xét, ban hành quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo quy định.

- Sau khi có Quyết định phê duyệt hỗ trợ kinh phí của UBND tỉnh và hồ sơ của đơn vị (Hồ sơ bao gồm: Tờ trình đề nghị chuyển kinh phí hỗ trợ tại quyết định và biên bản thẩm định nội dung và dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của hội đồng khoa học chuyên ngành thẩm định), Sở Tài chính cấp 70% kinh phí thực hiện trực tiếp cho đơn vị chủ trì. Sau khi đơn vị chủ trì hoàn thiện đầy đủ hồ sơ hỗ trợ theo quy định, Sở Tài chính cấp 30% kinh phí còn lại.

**3. Chính sách mỗi xã một sản phẩm (Điều 12, 13)**

- Các tổ chức, cá nhân có ý tưởng sản phẩm được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận tham gia Chương trình Mỗi xã một sản phẩm, sau khi thực hiện hoàn thành các nội dung, hạng mục công việc và sản phẩm được chứng nhận đạt chuẩn OCOP từ 3 sao trở lên, gửi Hồ sơ đề nghị hỗ trợ về UBND cấp huyện (các nội dung đề xuất hỗ trợ phải có trong phương án sản xuất kinh doanh đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận).

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hỗ trợ của cơ sở, UBND cấp huyện rà soát, kiểm tra, nghiệm thu, phê duyệt hỗ trợ (kèm theo danh sách, nội dung chính sách, kinh phí hỗ trợ), đồng thời gửi Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Sở Tài chính.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi quyết định phê duyệt hỗ trợ có hiệu lực, UBND cấp huyện chi trả kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất.

**4**. **Chính sách thương mại nông thôn (Điều 14)**

- Sau khi hoàn thành đầu tư xây dựng mới; nâng cấp, mở rộng chợ; đầu tư xây dựng mới, mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo quản, kinh doanh và quản lý siêu thị mini; tổ chức, cá nhân lập 03 bộ hồ sơ gửi về UBND cấp huyện để rà soát, tổng hợp trình Sở Tài chính, Sở Công Thương (01 bộ nộp UBND cấp huyện, 01 bộ nộp lên Sở Công Thương, 01 bộ nộp lên Sở Tài chính).

- Căn cứ kế hoạch UBND tỉnh giao và đề xuất của UBND cấp huyện; sau khi nhận được hồ sơ (Thời gian tiếp nhận hồ sơ đợt 1 trước ngày 30/6, đợt 2 trước ngày 30/11 hàng năm) Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính và các đơn vị liên quan kiểm tra, xác định điều kiện, kinh phí hỗ trợ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định; Kinh phí hỗ trợ được bổ sung có mục tiêu cho UBND cấp huyện.

- Sau khi có Kế hoạch tổ chức lễ hội, hội chợ, chợ đêm, hội nghị xúc tiến thương mại; hoàn thành tham gia hội chợ, triễn lãm, hội nghị kết nối cung-cầu; đơn vị được giao chủ trì hoàn thành hồ sơ gửi Sở Tài chính kiểm tra, xác định điều kiện, kinh phí hỗ trợ trình UBND tỉnh xem xét, quyết định.

**5. Chính sách lãi suất (từ Điều 15 đến Điều 18)**

a) Đối với Doanh nghiệp thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP:

Thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.

b) Đối với các đối tượng còn lại

- Khách hàng vay vốn lập giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất gửi UBND cấp xã nơi sản xuất, kinh doanh *(theo mẫu 03/HTLS/2021).* Chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất của khách hàng, UBND cấp xã kiểm tra thực tế mô hình, xác nhận địa điểm, hiện trạng mô hình của khách hàng.

- Khách hàng gửi giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất (đã được UBND cấp xã xác nhận) đến TCTD đề nghị vay vốn. Sau khi hoàn thành thủ tục vay vốn, khách hàng gửi 01 bộ hồ sơ vay vốn (bản sao) cho UBND cấp xã, bao gồm: Hợp đồng tín dụng (hoặc sổ vay vốn), giấy nhận nợ, phương án sử dụng vốn.

- Định kỳ hàng quý:

+ TCTD tổng hợp danh sách khách hàng có vay vốn hỗ trợ lãi suất (theo mẫu 05/HTLS/2021) kèm theo giấy xác nhận hỗ trợ lãi suất của từng khách hàng (mẫu 04/HTLS/2021) gửi UBND cấp xã (hoàn thành trước ngày 05 tháng đầu tiên của quý sau).

+ Trước ngày 10 tháng đầu tiên của quý sau, UBND cấp xã kiểm tra thực tế từng mô hình đề nghị hỗ trợ lãi suất và tổng hợp hồ sơ khách hàng vay vốn hỗ trợ lãi suất có mô hình đang còn hoạt động, lập tờ trình kèm hồ sơ, danh sách và kinh phí đề nghị hỗ trợ gửi UBND cấp huyện.

Trường hợp qua kiểm tra, phát hiện khách hàng sử dụng vốn sai mục đích hoặc không đảm bảo các điều kiện được hỗ trợ lãi suất theo quy định, UBND cấp xã báo cáo bằng văn bản gửi TCTD cho vay được biết.

+ Chậm nhất sau 07 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ của UBND cấp xã, UBND cấp huyện rà soát lại hồ sơ và phê duyệt hỗ trợ đối với các đối tượng đủ điều kiện.

+ Chậm nhất sau 05 ngày làm việc sau khi UBND cấp huyện phê duyệt kết quả hỗ trợ, UBND cấp xã giải ngân kinh phí hỗ trợ cho đối tượng (trừ trường hợp có thống nhất khác với đối tượng) và thực hiện công khai kết quả hỗ trợ.

**V. Xử lý kinh phí thừa, thiếu**

- Sau khi nhận được báo kết quả thực hiện chính sách của các Sở, ngành, đơn vị, địa phương (UBND cấp huyện gửi trước ngày 15/12 hàng năm), Sở Tài chính soát xét, tổng hợp và đề xuất UBND tỉnh quyết định hỗ trợ và cấp kinh phí nếu còn thiếu.

- Kinh phí còn dư, không sử dụng hết thì được chuyển sang năm sau để thực hiện các chính sách theo quy định tại Nghị quyết này và kế hoạch hỗ trợ của năm tiếp theo.

**VI. Hồ sơ hỗ trợ:** Hồ sơ hỗ trợ được lưu trữ tại đơn vị thanh toán và các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ.

**VII. Kiểm tra kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương**

Các Sở, ngành theo chức năng nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra về kết quả thực hiện chính sách tại các địa phương theo quy định pháp luật (khi cần thiết).

**PHẦN II**

**HỒ SƠ HỖ TRỢ**

**CHƯƠNG I**

**CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN**

**I. Chính sách phát triển trồng trọt**

1. Hỗ trợ mua bản quyền giống lúa (chính sách tại Khoản 1, Điều 4 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí mua bản quyền giống lúa mới;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng với đơn vị cung ứng bản quyền giống (kèm theo hồ sơ, hóa đơn tài chính để xác định chi phí tính hỗ trợ);

- Quyết định công nhận giống cây trồng mới của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP (chính sách tại Khoản 2 Điều 4 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP;

- Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP (Bản sao có chứng thực);

3. Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ (chính sách tại Khoản 3 Điều 4 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ;

- Phương án và dự toán mô hình được phê duyệt (chủ cơ sở phê duyệt sau khi có ý kiến chấp thuận);

- Văn bản chấp thuận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phương án và dự toán mô hình.

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính, chứng từ liên quan chứng minh chi phí thực hiện theo phương án, dự toán được phê duyệt.

- Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn hữu cơ (đối với hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ).

- Giấy chứng nhận mã vùng trồng do cơ quan có thẩm quyền cấp (đối với hỗ trợ cánh đồng mẫu).

5. Hỗ trợ tập trung, tích tụ ruộng đất (chính sách tại Khoản 6 Điều 4 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

a) Hỗ trợ công tác tuyên truyền, tập huấn và tổ chức thực hiện tập trung, tích tụ ruộng đất:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ của UBND cấp xã;

- Các hóa đơn, chứng từ liên quan đến kinh phí thực hiện tuyên truyền, tập huấn tổ chức thực hiện tại cấp xã, thôn.

b) Hỗ trợ công tác đo đạc, cắm mốc ranh giới, chỉnh lý biến động, lập hồ sơ địa chính và cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ của UBND cấp xã;

- Đề cương nhiệm vụ và dự toán kinh phí đã được phê duyệt;

- Hợp đồng thực hiện đo vẽ, chỉnh lý bản đồ, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với Văn phòng Đăng ký đất đai;

- Hồ sơ nghiệm thu kết quả thực hiện.

c) Hỗ trợ người sử dụng đất sau khi hoàn thành tập trung, tích tụ ruộng đất:

- Hỗ trợ tiền thuê đất:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ;

+ Hợp đồng thuê đất của hộ gia đình, cá nhân có xác nhận của UBND cấp xã.

- Hỗ trợ kinh phí đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất:

+ Đơn đề nghị hỗ trợ của cơ sở sản xuất;

+ Tờ trình đề nghị của UBND cấp xã;

+ Dự toán đầu tư được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;

+ Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính, chứng từ liên quan chứng minh chi phí thực hiện theo dự toán được phê duyệt.

**II. Chính sách phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch bệnh**

1. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao (chính sách tại Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết này).Trong đó, giao Trung tâm Khuyến nông tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện chương trình cải tạo giống bò chất lượng cao;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; hóa đơn mua tinh, vật tư, phiếu nhập xuất kho; biên lai (hóa đơn) thu phí thẩm định giá mua tinh, vật tư; chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp tinh, vật tư;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng giữa Trung tâm  
Khuyến nông với Trung tâm ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện về việc thực hiện cải tạo giống bò;

- Bảng tổng hợp danh sách: Hộ gia đình, số lượng bò cái được phối giống, loại tinh, vật tư đã sử dụng cho mỗi con bò được phối giống, số lượng liều tinh đã sử dụng/con bò cái, số lượng bò cái có chửa của từng hộ, chữ ký của hộ và xác nhận của UBND cấp xã;

- Bảng tổng hợp kết quả: Số lượng hộ, số lượng bò cái được phối giống, số lượng tinh đã sử dụng, loại tinh và vật tư đã sử dụng, số lượng bò cái có chửa theo từng xã, phường, thị trấn và xác nhận của UBND cấp huyện;

- Hồ sơ thanh quyết toán phần kinh phí hỗ trợ khảo sát, xây dựng kế hoạch, tổ chức, triển khai, kiểm tra, hướng dẫn, lập hồ sơ thanh quyết toán cho công tác phối giống bò mức 10.000 đồng/liều tinh phối giống được nghiệm thu, quyết toán hàng năm, trong đó: cấp tỉnh 3.000 đồng, cấp huyện 7.000 đồng.

2. Hỗ trợ bình tuyển hươu đực giống (chính sách tại Điểm a Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này). Trong đó, giao Trung tâm Khuyến nông tỉnh xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí bình tuyển hươu đực giống;

- Phương án, dự toán bình tuyển hươu đực giống được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt;

- Báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát đàn hươu đực;

- Bảng tổng hợp kết quả: Số lượng hộ, số lượng hươu đực được bình tuyển;

- Bảng tổng hợp kết quả: Số lượng hộ, số lượng hươu đực bình tuyển, đạt các tiêu chí, được gắn thẻ tai;

- Bảng tổng hợp các chi phí về điều tra, khảo sát, bình tuyển (kèm theo hồ sơ, hóa đơn, chứng từ tài chính để xác định chi phí).

3. Hỗ trợ nuôi giữ hươu đực giống (chính sách tại Điểm b Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí nuôi giữ hươu đực giống;

- Văn bản xác nhận của UBND cấp xã về hộ đang nuôi giữ hươu đực giống.

4. Hỗ trợ mua dự phòng các loại vắc xin và hoá chất (chính sách tại Điểm a Khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này). Trong đó, giao Chi cục Chăn nuôi và Thú y xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí mua dự phòng các loại vắc xin, hóa chất chủ động phòng, chống dịch gia súc, gia cầm và thủy sản;

- Tờ trình của UBND cấp huyện đề nghị hỗ trợ vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch khi có dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên gia súc, gia cầm (Lở mồm long móng gia súc, Viêm da nổi cục trên trâu bò, Cúm gia cầm) và thủy sản (thuộc danh mục bệnh động vật thủy sản phải công bố dịch theo quy định hiện hành) xảy ra; trong đó, nêu rõ tình hình dịch bệnh, kế hoạch sử dụng vắc xin, hoá chất;

- Giấy giới thiệu cử cán bộ đến tiếp nhận vắc xin của UBND cấp huyện hoặc đơn vị được UBND cấp huyện giao hoặc ủy quyền;

- Phiếu xét nghiệm của cơ quan thú y có thẩm quyền hoặc biên bản kiểm tra kết luận dịch bệnh của cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp huyện hoặc văn bản chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về công tác phòng, chống dịch đối với loại dịch bệnh đề nghị hỗ trợ vắc xin, hóa chất;

- Báo cáo kết quả sử dụng vắc xin, hóa chất phòng, chống dịch của UBND cấp huyện (Kèm theo bảng biểu chi tiết các loại vắc xin, hóa chất đã sử dụng đến từng tổ chức, cá nhân và có chữ ký của tổ chức, cá nhân được xác nhận của UBND cấp xã);

- Tổng hợp kết quả sử dụng vắc xin, hóa chất của Chi cục Chăn nuôi và Thú y;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua vắc xin, hóa chất, phiếu nhập, xuất kho; biên lai (hoá đơn) thu phí thẩm định giá vắc xin, hóa chất; hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thuê tư vấn đấu thầu (nếu có); Hồ sơ thanh toán tiền in giấy chứng nhận tiêm phòng, chi phí (điện, đá lạnh) bảo quản vắc xin.

5. Hỗ trợ xây dựng Cơ sở an toàn dịch bệnh (chính sách tại Điểm b Khoản 3 Điều 5 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh;

- Bản sao Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật do Cơ quan quản lý chuyên ngành Thú y có thẩm quyền cấp;

- Hóa đơn, chứng từ chứng minh chi phí thực hiện.

6. Hỗ trợ cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung (chính sách tại Khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí mua vật tư, thiết bị xử lý nguồn nước cơ sở giết mổ gia súc tập trung;

- Phương án, dự toán: vật tư, thiết bị xử lý nguồn nước đảm bảo mức tối thiểu 50m3/ngày đêm;

- Ý kiến bằng văn bản của UBND cấp huyện về phương án, dự toán mua vật tư, thiết bị xử lý nguồn nước (UBND cấp huyện có ý kiến bằng văn bản trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án, dự toán của tổ chức, cá nhân);

- Hợp đồng, thanh lý, nghiệm thu hợp đồng mua bán, lắp đặt các hạng mục, hóa đơn mua bán các thiết bị xử lý nguồn nước.

7. Hỗ trợ cho người trực tiếp thực hiện công tác kiểm soát giết mổ (chính sách tại Điểm a Khoản 5 Điều 5 Nghị quyết này).

a) Quy trình thực hiện: theo quy định tại Phần I Phụ lục này

Ngoài ra, hằng năm, căn cứ kế hoạch được UBND cấp huyện giao và thực tiễn tình hình kiểm soát giết mổ trên địa bàn, Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện lập dự toán thực hiện gửi UBND cấp huyện, đề xuất cấp 100% kinh phí hỗ trợ cho người trực tiếp thực hiện công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn (*Kinh phí được cấp qua Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện.)*

Báo cáo kết quả thực hiện chính sách gửi UBND cấp huyện theo quy định.

b) Hồ sơ hỗ trợ

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí của người trực tiếp thực hiện công tác kiểm soát giết mổ;

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện công tác kiểm soát giết mổ tại các cơ sở giết mổ tập trung cho người trực tiếp thực hiện công tác kiểm soát giết mổ của Trung tâm Ứng dụng Khoa học kỹ thuật và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện;

- Văn bản phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ kiểm soát giết mổ tại cơ sở giết mổ tập trung của Giám đốc Trung tâm Ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi;

- Bảng chấm công theo quy định;

- Danh sách số tiền dự kiến hỗ trợ cho người trực tiếp thực hiện công tác kiểm soát giết mổ;

- Hồ sơ theo dõi công tác kiểm soát giết mổ;

- Quyết định phê duyệt danh sách và số tiền hỗ trợ của UBND cấp huyện.

8. Hỗ trợ đối với cộng tác viên phụ trách chăn nuôi, thú y cấp xã (chính sách tại Điểm b Khoản 5 Điều 5 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí của cộng tác viên phụ trách chăn nuôi, thú y cấp xã;

- Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng cộng tác viên;

- Văn bản đề xuất hỗ trợ của Trung tâm Ứng dụng KHKT và Bảo vệ cây trồng, vật nuôi cấp huyện;

- Văn bản phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ phát triển chăn nuôi và phòng chống dịch của của Chủ tịch UBND cấp xã;

- Bản sao bằng cấp chuyên môn;

- Bảng lương, phụ cấp được chi trả hàng tháng;

- Danh sách số tiền dự kiến hỗ trợ cho cộng tác viên phụ trách chăn nuôi, thú y cấp xã;

- Quyết định phê duyệt danh sách và số tiền hỗ trợ của UBND cấp huyện.

**IV. Chính sách phát triển thủy sản**

1. Hỗ trợ tổ chức cộng đồng (chính sách tại Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí hoạt động hàng năm của tổ chức cộng đồng (có xác nhận của UBND cấp xã);

- Quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng.

2. Hỗ trợ tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản (chính sách tại Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết này). Trong đó, giao Chi cục Thủy sản xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí mua giống thủy sản;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hóa đơn tài chính về việc mua giống thủy sản và hồ sơ khác liên quan;

- Biên bản thả giống có đại diện của UBND cấp huyện, xã và đơn vị trực tiếp quản lý hồ, đập, sông.

3. Hỗ trợ đào tạo cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá (chính sách tại Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết này). Trong đó, giao Chi cục Thủy sản xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ kinh phí đào tạo cấp chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên tàu cá;

- Bảng tổng hợp danh sách các học viên được cấp chứng chỉ có xác nhận của chính quyền địa phương nơi đào tạo;

- Hồ sơ đào tạo theo quy định.

4. Hỗ trợ phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá (chính sách tại Khoản 4 Điều 6 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ phí thuê bao dịch vụ thiết bị giám sát hành trình tàu cá của chủ tàu cá;

- Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, Giấy phép khai thác thủy sản, Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá còn hiệu lực (bản sao có chứng thực);

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ, Hóa đơn phí thuê bao của đơn vị cung cấp dịch vụ giám sát hành trình tàu cá (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

**V. Chính sách phát triển lâm nghiệp**

1. Hỗ trợ cấp chứng chỉ rừng bền vững (FSC) (chính sách tại Khoản 1 Điều 7 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) rừng trồng;

- Giấy chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) do tổ chức có thẩm quyền cấp theo quy định (Bản sao có chứng thực).

2. Hỗ trợ xây dựng đường lâm nghiệp (chính sách tại Khoản 2 Điều 7 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí xây dựng hạ tầng lâm nghiệp;

- Văn bản của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc soát xét nhu cầu đăng ký xây dựng đường lâm nghiệp;

- Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng đường lâm nghiệp (do đơn vị tư vấn có tư cách pháp nhân hoặc cơ quan chuyên môn có chức năng chuyên ngành thiết kế phù hợp), nội dung gồm:

+) Thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế công nghệ (nếu có) và dự toán xây dựng công trình;

+) Thuyết minh Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Thể hiện rõ vị trí (tọa độ, lô, khoảnh, tiểu khu), chủ rừng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp, diện tích rừng, đánh giá hiện trạng, đặc điểm khu rừng, đối tượng quy hoạch theo 3 loại rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất); quy mô, công suất, cấp công trình, giải pháp thiết kế, tiêu chuẩn áp dụng (theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7025:2002: Đường ô tô lâm nghiệp - Yêu cầu thiết kế; các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành khác); giải pháp thi công xây dựng công trình, an toàn xây dựng, phương án giải phóng mặt bằng xây dựng và bảo vệ môi trường; tổng mức đầu tư, thời gian xây dựng, hiệu quả đầu tư xây dựng công trình;

- Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật, dự toán xây dựng công trình cấp có thẩm quyền (UBND tỉnh phê duyệt đối với đối tượng là tổ chức; UBND cấp huyện phê duyệt đối với đối tượng là hộ gia đình, cá nhân, nhóm hộ);

- Đối với nhóm hộ thì phải có người đại diện và danh sách ký xác nhận của các hộ tham gia nhóm và xác nhận của UBND cấp xã;

- Báo cáo thẩm tra quyết toán (phải được phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra quyết toán);

- Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền;

- Hồ sơ hoàn công; Hợp đồng xây dựng, biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

3. Hỗ trợ quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ, rừng tự nhiên là rừng sản xuất (chính sách tại Khoản 3, 4 Điều 7 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng;

- Quyết định phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán của UBND cấp huyện cho UBND xã, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn (Bản sao có chứng thực);

- Sổ mục kê đất đai và các hồ sơ địa chính liên quan thể hiện diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất, rừng phòng hộ do UBND cấp xã quản lý;

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

4. Hỗ trợ trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất (chính sách tại Khoản 5 Điều 7 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí mua cây giống bản địa và tiền nhân công;

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng bổ sung, làm giàu rừng tự nhiên là rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền phê duyệt (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt sau 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của tổ chức; UBND cấp huyện phê duyệt sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng (Bản sao có chứng thực);

- Hợp đồng thuê nhân công; bảng tổng hợp mua cây giống kèm theo hóa đơn tài chính theo quy định pháp luật đối với giống mua của tổ chức, cá nhân khác (Hoặc biên bản kiểm tra kết quả sản xuất giống của cấp có thẩm quyền đối với cơ sở tự sản xuất giống: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với tổ chức; UBND huyện đối với hộ gia đình, cá nhân).

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

5. Hỗ trợ phát triển lâm sản ngoài gỗ, cây dược liệu trên đất lâm nghiệp (chính sách tại Khoản 6 Điều 7 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ kinh phí mua cây giống;

- Hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ được phê duyệt: Đối với tổ chức do đơn vị tự phê duyệt (Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn UBND cấp huyện sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của tổ chức); đối với cá nhân do UBND cấp huyện phê duyệt sau 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của cá nhân);

- Hợp đồng kinh tế về liên kết sản xuất và tiêu thụ cây dược liệu, lâm sản ngoài gỗ giữa tổ chức, cá nhân với doanh nghiệp có xác nhận của UBND cấp xã;

- Bảng tổng hợp mua cây giống kèm theo hóa đơn tài chính theo quy định pháp luật đối với giống mua của tổ chức, cá nhân khác (Hoặc biên bản kiểm tra kết quả sản xuất giống của cấp có thẩm quyền đối với giống tự sản xuất của cơ quan chuyên môn: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có kết quả kiểm tra bằng văn bản trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra kết quả sản xuất giống của tổ chức tự sản xuất giống; UBND cấp huyện có kết quả kiểm tra bằng văn bản trong trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị kiểm tra kết quả sản xuất giống của hộ gia đình, cá nhân tự sản xuất giống).

- Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

**VI. Chính sách phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn**

1. Hỗ trợ bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống (chính sách tại Khoản 1 Điều 8 Nghị quyết này). Hồ sơ gồm:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ;

- Phương án và dự toán được UBND tỉnh phê duyệt;

- Báo cáo kết quả thực hiện bảo tồn và phát triển nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống;

- Bản sao có công chứng hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn, chứng từ thể hiện chi phí phát sinh.

2. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, thông tin, tuyên truyền nâng cao năng lực, kiến thức cho các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn (chính sách tại Khoản 2 Điều 8 Nghị quyết này). Trong đó, giao Chi cục Phát triển nông thôn xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện. Hồ sơ gồm:

- Văn bản đăng ký của các địa phương;

- Dự toán kinh phí và các tài liệu liên quan *(nếu có)*;

- Hồ sơ, chứng từ thực hiện các nội dung đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, thông tin, tuyên truyền theo quy định hiện hành.

**VII. Chính sách hỗ trợ liên kết**

1. Quy trình thực hiện: Theo Phần I Phụ lục này và các quy định theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018.

2. Hồ sơ hỗ trợ

- Tờ trình đề nghị hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

- Quyết định phê duyệt hỗ trợ dự án liên kết của cấp có thẩm quyền;

- Bản sao chụp hợp đồng liên kết (có chứng thực);

- Dự án liên kết (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) khi có nội dung hỗ trợ hạ tầng liên kết theo Khoản 2 Điều 9 Nghị quyết này hoặc Kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

- Biên bản thỏa thuận của đơn vị chủ trì liên kết (theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP) đối với trường hợp các doanh nghiệp, hợp tác xã ký hợp đồng liên kết với nhau;

- Bản sao có chứng thực của các chứng nhận hoặc cam kết về tiêu chuẩn về chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường; hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường theo (theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 98/2018/NĐ-CP);

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thực hiện các nội dung đề xuất hỗ trợ; hóa đơn tài chính, chứng từ liên quan để xác định chi phí.

**VIII. Chính sách chuyển đổi số trong nông nghiệp và chương trình ocop**

Văn bản đề nghị chuyển kinh phí hỗ trợ, quyết định phê duyệt phương án (hoặc đề cương, kế hoạch), dự toán kinh phí của UBND tỉnh và các hồ sơ liên quan.

**CHƯƠNG II**

**CHÍNH SÁCH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC**

1. Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ ứng dụng công nghệ sinh học (chính sách tại Khoản 1 Điều 10 Nghị quyết này). Hồ sơ hỗ trợ gồm:

- Biên bản thẩm định nội dung và dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ của hội đồng khoa học chuyên ngành thẩm định (kèm theo thuyết minh nhiệm vụ và các hồ sơ liên quan);

- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị chủ trì;

- Hồ sơ tài chính thực hiện nhiệm vụ (hóa đơn, chứng từ tài chính để xác định chi phí). Nếu nhiệm vụ có nội dung chuyển giao công nghệ thì có Hợp đồng và biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ;

- Quyết định thành lập Hội đồng khoa học chuyên ngành đánh giá nhiệm vụ;

- Biên bản họp Hội đồng khoa học công nghệ chuyên ngành nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ.

2. Hỗ trợ mua chế phẩm sinh học (chính sách tại Khoản 2 Điều 10 Nghị quyết này). Hồ sơ hỗ trợ gồm:

- UBND cấp huyện (hoặc ủy quyền đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân) ký hợp đồng với đơn vị cung ứng chế phẩm sinh học.

- Hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các xã trên địa bàn (bao gồm: Tờ trình của xã đề nghị hỗ trợ chế phẩm sinh học; cam kết đối ứng kinh phí nếu có để mua chế phẩm sinh học theo quy định hỗ trợ).

- Hợp đồng mua chế phẩm, biên bản nghiệm thu bàn giao, thanh lý hợp đồng kèm theo hóa đơn tài chính, hồ sơ thanh toán kinh phí và biên bản bàn giao chế phẩm với UBND cấp xã; danh sách ký nhận chế phẩm của các tổ chức, cá nhân do UBND xã lập; bảng tổng hợp số lượng chế phẩm.

3. Hỗ trợ xây dựng lán trại trồng nấm (chính sách tại Khoản 3 Điều 10 Nghị quyết này). Hồ sơ hỗ trợ gồm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Sở Khoa học và Công nghệ có xác nhận của UBND xã tại địa điểm xây dựng lán trại;

- Bản vẽ thi công được thẩm định kèm theo dự toán đã được thẩm tra.

- Biên bản kiểm tra hiện trường và xác định điều kiện được hỗ trợ do Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì thực hiện.

**CHƯƠNG III**

**CHÍNH SÁCH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP)**

1. Đơn đề xuất xin hỗ trợ kinh phí của tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách.

2. Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng với đơn vị thực hiện (kèm theo hồ sơ, hóa đơn tài chính để xác định chi phí tính hỗ trợ). Trường hợp tự thực hiện thì phải có đủ hồ sơ chứng minh chi phí đã thực hiện để làm cơ sở xem xét, xác định chi phí tính hỗ trợ.

3. Hồ sơ, chứng từ liên quan của các nội dung đề xuất hỗ trợ, cụ thể:

*3.1. Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, mua sắm trang thiết bị mới; xây dựng mới, mua sắm thiết bị cho kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm:*

a) Hỗ trợ chuyển giao công nghệ, mua sắm trang thiết bị mới:

- Tài liệu liên quan đến nội dung chuyển giao công nghệ.

- Hồ sơ, chứng thư thẩm định giá đối với mua sắm máy móc thiết bị có giá trị đơn chiếc từ 50 triệu đồng trở lên hoặc mua một lần cùng một loại thiết bị với số lượng lớn có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên; 3 báo giá cạnh tranh đối với mua sắm thiết bị có giá trị dưới 50 triệu đồng.

b) Xây dựng kho, xưởng bảo quản, chế biến sản phẩm

- Hồ sơ thiết kế dự toán nhà xưởng được thẩm định (thẩm tra) theo quy định. Biên bản nghiệm thu, xác định khối lượng, giá trị thực hiện xây dựng nhà kho, nhà xưởng hoàn thành đưa vào sử dụng của phòng chuyên môn Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Hồ sơ, chứng thư thẩm định giá đối với mua sắm máy móc thiết bị có giá trị đơn chiếc từ 50 triệu đồng trở lên hoặc mua một lần cùng một loại thiết bị với số lượng lớn có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên; 3 báo giá cạnh tranh đối với mua sắm thiết bị có giá trị dưới 50 triệu đồng.

*3.2. Hỗ trợ phát triển sản phẩm bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra và xúc tiến thương mại, tiêu thụ sản phẩm OCOP*

a) Hỗ trợ phát triển sản phẩm bằng hình thức thưởng theo kết quả đầu ra: Sau khi có quyết định chứng nhận sản phẩm đạt chuẩn OCOP của cấp có thẩm quyền, Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở trong vòng 10 ngày kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

b) Hỗ trợ tham gia xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm OCOP tại các Hội nghị, Hội chợ OCOP do Trung ương hoặc các tỉnh, thành phố tổ chức:

- Giấy mời đề nghị tham gia hội chợ, xúc tiến thương mại của đơn vị chủ trì tổ chức và được sự đồng ý của Sở Công thương hoặc Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh; hoặc Văn bản của UBND tỉnh, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Sở Công thương cử tham gia Hội chợ.

- Bảng kê tổng hợp các chi phí kèm theo các hồ sơ, chứng từ, hóa đơn thanh toán liên quan theo quy định (hóa đơn, chứng từ chi phí đi lại, vận chuyển hàng hóa; chi phí ăn nghỉ; hoá đơn, chứng từ về thiết kế, in ấn trang trí gian hàng và các chi phí phát sinh tham gia Hội chợ).

c) Hỗ trợ thuê, đầu tư các điểm giới thiệu, bán sản phẩm trong tỉnh:

- Đối với thuê: Hợp đồng kèm theo hồ sơ, hóa đơn tài chính để xác định chi phí thanh toán thuê cửa hàng.

- Đối với đầu tư mới:

+ Hồ sơ, chứng thư thẩm định giá đối với mua sắm máy móc thiết bị có giá trị đơn chiếc từ 50 triệu đồng trở lên hoặc mua một lần cùng một loại thiết bị với số lượng lớn có tổng giá trị từ 50 triệu đồng trở lên; 3 báo giá cạnh tranh đối với mua sắm thiết bị có giá trị dưới 50 triệu đồng.

+ Hồ sơ thiết kế dự toán cửa hàng được thẩm định (thẩm tra) theo quy định. Biên bản nghiệm thu, xác định khối lượng, giá trị thực hiện xây dựng cửa hàng hoàn thành đưa vào sử dụng của phòng chuyên môn Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**CHƯƠNG IV**

**CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN**

**1. Chính sách thương mại nông thôn**

a) Văn bản đề nghị hỗ trợ đầu tư của các tổ chức, cá nhân (chủ đầu tư); Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách của UBND cấp huyện kèm theo Văn bản thẩm định, đánh giá của cơ quan có thẩm quyền về chưa đạt chuẩn tiêu chí cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn.

b) Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng chợ do UBND cấp xã làm chủ đầu tư:

- Quyết định phê duyệt dự án (Báo cáo KTKT) của cấp có thẩm quyền;

- Báo cáo thẩm tra quyết toán (phải được phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện thẩm tra quyết toán);

- Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành của cấp có thẩm quyền;

- Hồ sơ thiết kế - dự toán, hồ sơ hoàn công, hợp đồng xây dựng;

- Biên bản thanh lý hợp đồng xây dựng, biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành, biên bản nghiệm thu công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

d) Đối với các dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng chợ; đầu tư xây dựng siêu thị mini do doanh nghiệp, hợp tác xã hoặc hộ cá thể làm chủ đầu tư: Giấy chứng nhận đăng ký (doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh (Bản sao có chứng thực); Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền (nếu có); Hồ sơ thiết kế, dự toán được thẩm định (thẩm tra) theo đúng quy định. Ngoài ra bổ sung thêm:

- Trường hợp chủ đầu tư thuê doanh nghiệp xây dựng thực hiện: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hóa đơn GTGT của các chi phí tư vấn, chi phí thi công xây dựng; Biên bản nghiệm thu giai đoạn, nghiệm thu khối lượng hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, Báo cáo thẩm tra quyết toán, Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

- Trường hợp chủ đầu tư tự thực hiện: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng thuê nhân công, thiết bị thi công; Hóa đơn GTGT các vật tư, thiết bị đầu vào và hồ sơ liên quan khác (nếu có).

**2. Chính sách xúc tiến thương mại**

a) a) Hỗ trợ xã hội hóa tổ chức hội chợ, lễ hội, sư kiện, hội nghị quảng bá, kết nối tiêu thụ nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề tại điểm a, Khoản 3, Điều 14:

Kế hoạch tổ chức Lễ hội, hội chợ, chợ đêm, hội nghị xúc tiến thương mại, quảng bá, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản, sản phẩm OCOP và sản phẩm công nghiệp nông thôn, làng nghề được UBND tỉnh phê duyệt. Các hồ sơ chứng từ liên quan đến chi phí đối với các gian hàng quy chuẩn thực tế đã trưng bày tại Lễ hội, Hội chợ, sự kiện, hội nghị..

b) Đối với chính sách quy định tại điểm b, Khoản 3, Điều 14:

Giấy mời hoặc văn bản đề nghị tham gia hội chợ, triễn lãm, hội nghị kết nối cung - cầu của đơn vị chủ trì tổ chức; Văn bản giao tham gia hội chợ, triễn lãm, hội nghị kết nối cung - cầu của UBND tỉnh; Văn bản đăng ký đưa sản phẩm tham gia hội chợ, triễn lãm của doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất kinh doanh; Kế hoạch chi tiết của tổ chức được UBND tỉnh giao hội chợ, triễn lãm, hội nghị kết nối cung-cầu; Bảng kê tổng hợp các chi phí kèm theo các hồ sơ, chứng từ thanh toán liên quan theo quy định.

**CHƯƠNG V**

**CHÍNH SÁCH LÃI SUẤT**

**1. Đối với khách hàng quy định tại khoản 1 Điều 15**

Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ.

**2. Đối với các khách hàng quy định tại khoản 2 Điều 15**

- Tờ trình kèm danh sách khách hàng đề nghị hỗ trợ lãi suất của UBND cấp xã gửi UBND cấp huyện;

- Quyết định phê duyệt kế hoạch hỗ trợ lãi suất của UBND cấp huyện;

- Biên bản kiểm tra trước khi xác nhận vào giấy đề nghị vay vốn hỗ trợ lãi suất của UBND cấp xã;

- Biên bản kiểm tra mô hình đề nghị hỗ trợ lãi suất đang còn hoạt động của UBND cấp xã (Kiểm tra trước khi lập danh sách đề nghị UBND cấp huyện phê duyệt hỗ trợ);

- Hợp đồng tín dụng (hoặc sổ vay vốn), giấy nhận nợ, phương án sử dụng vốn (bản sao); giấy xác nhận số tiền lãi được hỗ trợ của từng khách hàng do tổ chức tín dụng cung cấp (bản sao);

- Quyết định hỗ trợ lãi suất vay vốn của UBND cấp huyện kèm theo danh sách khách hàng được hỗ trợ;

- Hồ sơ, chứng từ thanh toán (Giấy rút dự toán, danh sách ký nhận tiền…)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TÊN ĐƠN VỊ:……** | |  |  | ***Biểu mẫu số 01/KH*** | | | |
| **KẾ HOẠCH KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**  **THEO NGHỊ QUYẾT SỐ .../2021/NQ-HĐND NĂM …**  *ĐVT: Triệu đồng* | | | | | | | |
| **TT** | **Nội dung chính sách hỗ trợ** | **Đơn vị tính** | **Mức hỗ trợ** | **Tổng cộng** | |
| **Số lượng** | **Kinh phí** |
|  | **Tổng cộng** | |  |  |  |
| **I** | **Chính sách phát triển trồng trọt** |  |  |  |  |
| 1 | Hỗ trợ mua bản quyền giống lúa |  |  |  |  |
| 2 | Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP |  |  |  |  |
| 3 | Hỗ trợ sản xuất đạt tiêu chuẩn hữu cơ |  |  |  |  |
| … | …. |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  | *Ngày….tháng…..năm……* | | | |
|  | **Người lập** |  |  | **Thủ trưởng đơn vị** | | | |
|  | *(Ký, ghi rõ họ tên)* |  |  | *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* | | | |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **UBND HUYỆN, THÀNH PHỐ, THỊ XÃ……………** |  |  |  |  |  |  | ***Biểu mẫu số 02/BC*** | | | **TỔNG HỢP KẾT QỦA THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN NĂM …..  THEO NGHỊ QUYẾT SỐ …/2021/NQ-HĐND TỈNH** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Điều** | **Khoản** | **Điểm** | **Nội dung chính sách hỗ trợ** | **Đơn vị tính** | **Mức hỗ trợ** | | **Kế hoạch hỗ trợ UBND tỉnh phân bổ cho các địa phương (bao gồm kế hoạch điều chỉnh nếu có)** | **Kế hoạch hỗ trợ UBND huyện giao (bao gồm kế hoạch hỗ trợ sau khi điều chỉnh)** | | **UBND huyện phê duyệt hỗ trợ** | | **Ghi chú** |
| **Tỷ lệ (%)** | **tối đa** | Số lượng | Số tiền | Số lượng | Số tiền |
| **A** |  |  |  | **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  | Ghi số QĐ phê duyệt |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **B** |  |  |  | **Cụ thể: Xã, phường, thị trấn** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| I |  |  |  | Xã ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| …. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| II |  |  |  | Xã … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| III |  |  |  | ….. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Mẫu số 03/HTLS/2021***

*(Ban hành kèm theo NQ /NQ-HĐND ngày của HĐND tỉnh)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ VAY VỐN HỖ TRỢ LÃI SUẤT**

**(*Theo Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh*)**

**Kính gửi:** - Uỷ ban nhân dân (cấp xã)…………………………………………..

* Ngân hàng *(tên TCTD cho vay)* *……………………………….…………………*

Tên khách hàng vay *(tổ chức, cá nhân):*………… ……………………………… Địa chỉ:………………………………….….……………………………………

Điện thoại: ………………………........ Fax:…………………………………….

Tên người đại diện:…………………… Chức vụ: ….…………………………

Căn cứ Nghị quyết số /2021/NQ-HĐND ngày /12/2021 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp, nông thôn tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2022-2025.

Chúng tôi đề nghị: Ngân hàng .………………….……*(tổ chức tín dụng nơi cho vay*) cho vay hỗ trợ lãi suất theo quy định đối với các khoản vay mới thuộc đối tượng: (\*)……….……………………………………………………………………………………………………………………..……………………………..……………………

Chúng tôi cam kết chấp hành các quy định của pháp luật về cho vay và hỗ trợ lãi suất theo các quy định của TCTD, của UBND tỉnh và các cam kết trong hợp đồng tín dụng; sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng đối tượng được hỗ trợ lãi suất; hoàn trả ngay số tiền đã được hỗ trợ lãi suất, nếu sử dụng tiền vay không đúng mục đích của đối tượng hỗ trợ lãi suất ghi trong HĐTD; chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu để xảy ra vi phạm./.

|  |  |
| --- | --- |
| **XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN**  **CẤP XÃ**  ……………………..……........……………………  ……………………………………………………  ……………………………………………………  ……………………………………………………  *…., Ngày tháng năm 20..…*  **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**  **CHỦ TỊCH**  *(Ký tên, đóng dấu)* | *Hà Tĩnh, ngày tháng năm 20....*  **KHÁCH HÀNG VAY**  *(ký tên và đóng dấu/nếu có)* |

***Ghi chú:***

*- Khách hàng lập khi phát sinh khoản vay trung dài hạn đầu tiên và mỗi lần phát sinh khoản vay ngắn hạn thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Khoản 2 Điều 15, Nghị quyết ……………./NQ-HĐND.*

*-* (\*)*Căn cứ các đối tượng vay nêu tại phần Chú thích sau đây, khách hàng ghi đối tượng vay vào Giấy đề nghị. Ví dụ: Khách hàng ghi “vay vốn trồng ngô liên kêt theo điểm a, khoản 2, Điều 15, Nghị quyết ……………./NQ-HĐND*

***Chú thích về đối tượng vay vốn được hỗ trợ lãi suất theo khoản 2 Điều 15, Nghị quyết ………./NQ-HĐND (ghi cụ thể nội dung, quy mô)***

Ví dụ: - Sản xuất lúa hàng hóa tập trung 5ha;

- Sản xuất cây ăn quả 0,3ha…

***Biểu mẫu số 04/HTLS/2021***

*(Ban hành kèm theo NQ /NQ-HĐND ngày của HĐND tỉnh)*

**Tên TCTD** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: /GXN **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY XÁC NHẬN SỐ TIỀN HỖ TRỢ LÃI SUẤT**

- Tên Khách hàng vay vốn: ………………………………………………

- Địa chỉ:……………………………………………………………………

- Người Đại diện:………………………….……………………….……

**Ngân hàng và Khách hàng xác nhận:** Số lãi tiền vay được hỗ trợ phải trả cho khách hàng do khi thu lãi tiền vay TCTD chưa khấu trừ số tiền lãi được hỗ trợ cho khách hàng:

*Đơn vị: đồng.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số HĐTD hoặc Giấy nhận nợ** | **Ngày tháng**  **giải ngân** | **Thời hạn**  **khoản vay** | **Mục đích vay cụ thể** | **Lãi suất cho vay theo HĐTD**  **(%/năm)** | **Tổng số tiền lãi phải trả theo HĐTD** | **Dư nợ vay được hỗ trợ lãi suất (HTLS)** | **Thời hạn được HTLS (tháng)** | **Tổng số tiền lãi khách hàng đã trả cho TCTD** | **Số tiền lãi hỗ trợ ngân sách phải trả cho khách hàng** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| *…* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng cộng** | | | | | |  |  |  |  |  |

Tổng tiền lãi khách hàng được hỗ trợ *(dòng Tổng cộng, cột 11):* ……………..………..……………….

*(Bằng chữ:* ………………………………………………………………………………

*……..,* *Ngày … tháng … năm 20.…*

**Đại diện khách hàng Đại diện Ngân hàng cho vay**

*(Ký tên, đóng dấu/nếu có)* **Lập biểu TP Kế toán Giám đốc**

*(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký, ghi rõ họ tên) (Ký tên, đóng dấu)*

***Ghi chú:*** *Giấy xác nhận được lập 03 bản (01 bản khách hàng giữ, 01 bản TCTD chuyển cho UBND cấp xã cùng Danh sách, 01 bản TCTD lưu). Khi đến nhận tiền lãi hỗ trợ, khách hàng mang theo Giấy xác nhận này để UBND cấp xã ghi số tiền đã chi trả vào phần II, sau đó trả lại khách hàng (bản do khách hàng mang đến).*

***Biểu mẫu số 05/HTLS/2021***

*(Ban hành kèm theo NQ /NQ-HĐND ngày của HĐND tỉnh)*

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TCTD**  Số: /DSKH | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**DANH SÁCH KHÁCH HÀNG CÓ VAY HỖ TRỢ LÃI SUẤT THEO NGHỊ QUYẾT SỐ ……/2021/NQ-HĐND NGÀY ……… CỦA HĐN TỈNH**

**Quý………Năm 20.….**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân xã/phường: …………………..…………………

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên khách hàng vay vốn được hỗ trợ lãi suất** | **Địa chỉ** | **Giấy xác nhận: số/ngày** *(theo Mẫu số 03/HTLS/2021)* | **Tổng số tiền lãi theo HĐTD mà TCTD đã thu của Khách hàng**  **(đồng)** | **Trong đó: Số tiền lãi khách hàng được hỗ trợ từ ngân sách (đồng)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| … | ……………………..… | ……………. | ………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| … | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
| …. | ……………………..… | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |
|  | **Tổng cộng** | ……………. | …………… | …………..…….. | …………..…….. |

*Số tiền bằng chữ: ……………..……………………………………………………………………………………*

*Ngày tháng năm 20.…*

**TP. Kế toán Giám đốc TCTD cho vay**

*(Ký, ghi rõ họ tên) (Ký tên, đóng dấu)*

*Ghi chú:*

*- Danh sách được lập định kỳ hàng quý và được lập 2 bản: 01 bản gửi UBND cấp xã, 01 bản TCTD lưu.*

*- Các Khách hàng có nhiều Giấy xác nhận (Mẫu số 03/HTLS/2021) thì mỗi Giấy xác nhận được ghi một dòng ở các cột 4,5,6 (Cột 1,2,3 chỉ ghi 01 dòng cho 01 khách hàng).*

*- Kèm theo Danh sách này là các Giấy xác nhận tương ứng.*